

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ 01 THÁNG 01 NĂM 2013
ĐẾN 30 THÁNG 6 NĂM 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 02
2.	Báo cáo kết quả công tác soát xét	03
3.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	04 - 05
4.	Báo cáo kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013	06
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013	07
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013	08 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Đức Thanh	Chủ tịch
Bà Lưu Thị Thanh Mai (i)	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Bá Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Kim	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Quảng (ii)	Thành viên

- (i) Bà Lưu Thị Thanh Mai từ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị kể từ ngày 01/02/2013 theo Thông báo số 06/2013/LCM ngày 01/02/2012 về việc từ nhiệm thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai
- (ii) Ông Nguyễn Huy Quảng được bầu làm thành viên Hội đồng Quản trị từ ngày 24/04/2013 theo Nghị quyết số 23/NQ-ĐHCD/2013 ngày 24/04/2013 của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai

Ban Giám đốc

Ông Phạm Bá Huy	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trường An	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty.

XÁC NHẬN CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu trữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Giám đốc có bất kỳ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các Báo cáo tài chính này được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lào Cai, ngày 01 tháng 8 năm 2013

TM. Ban Giám đốc



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Số: 71 /2013/AEA - TC

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI
CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2013 ĐẾN NGÀY 30/06/2013

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai được lập ngày 01/08/2013, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Hữu Đông
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN
kiểm toán số: 0140-2013-43-1
Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á
Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2013



Vũ Đức Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN
kiểm toán số: 0307-2013-43-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		138.628.302.830	212.788.481.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.030.119.901	24.012.366.888
1. Tiền	111		1.030.119.901	2.944.866.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	21.067.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	78.934.912.006	119.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		78.934.912.006	119.000.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		36.559.757.425	57.057.966.663
1. Phải thu khách hàng	131		31.956.024.532	43.621.309.418
2. Trả trước cho người bán	132		900.000.000	10.181.500.000
5. Các khoản phải thu khác	135	7	3.703.732.893	3.255.157.245
IV. Hàng tồn kho	140	8	7.176.535.845	9.993.452.808
1. Hàng tồn kho	141		7.176.535.845	9.993.452.808
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.926.977.653	2.724.695.615
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		115.279.653	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.805.698.000	2.724.695.615
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		149.284.678.155	87.780.011.376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		44.998.632.184	47.215.182.643
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	44.998.632.184	47.215.182.643
- Nguyên giá	222		59.817.063.300	59.991.635.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.818.431.116)	(12.776.452.511)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		104.200.000.000	40.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	104.200.000.000	40.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		86.045.971	64.828.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	86.045.971	64.828.733
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		287.912.980.985	300.568.493.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		14.589.762.873	14.569.794.223
I. Nợ ngắn hạn	310		14.589.762.873	14.569.794.223
2. Phải trả người bán	312		3.937.893.975	5.163.800.315
3. Người mua trả tiền trước	313		-	213.475.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	971.825.442	9.172.121.058
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	9.680.043.456	20.397.850
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		273.323.218.112	285.998.699.127
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	15	273.323.218.112	285.998.699.127
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		246.330.000.000	214.200.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.910.000)	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		26.995.128.112	71.798.699.127
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		287.912.980.985	300.568.493.350



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 01 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	16	23.864.660.661	56.555.187.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		23.864.660.661	56.555.187.816
4. Giá vốn hàng bán	11	17	21.013.958.694	23.296.320.347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.850.701.967	33.258.867.469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	8.330.813.836	294.228.170
7. Chi phí tài chính	22	19	59.736.443	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.403.524.933	1.374.637.953
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		9.718.254.427	32.178.457.686
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.718.254.427	32.178.457.686
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	971.825.442	3.217.845.769
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.746.428.985	28.960.611.917
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	399	1.321



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 01 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		9.718.254.427	32.178.457.686
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		2.194.457.240	1.599.981.540
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.973.365.641)	(294.228.170)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		8.939.346.026	33.484.211.056
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		20.072.583.604	(9.431.870.216)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.816.916.963	692.459.307
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.683.074.922)	(51.013.149)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(27.217.238)	455.986.881
- Thuế TNDN đã nộp	14		(6.899.145.476)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		18.347.158.690	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(51.651.707.090)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.085.139.443)	25.149.773.879
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(32.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		83.000.000.000	2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(63.700.000.000)	(490.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.224.802.456	294.228.170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.524.802.456	(30.195.771.830)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(1.910.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36		(21.420.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.421.910.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10.982.246.987)	(5.045.997.951)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.012.366.888	7.412.916.351
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		13.030.119.901	2.366.918.400



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 01 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 5300208618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 04 tháng 01 năm 2011 với vốn Điều lệ là 85.680.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu; Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế; Tư vấn các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng; Mua bán hóa chất, vật tư phân bón phục vụ cho công nghiệp, nông nghiệp...

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất phục vụ sản xuất kinh doanh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí sửa chữa đường vào Mỏ Bản Mế. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành. Phần chi phí sửa chữa đường vào Mỏ Bản Mế phát sinh trong năm nay và được Công ty phân bổ trong vòng 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán

theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	796.905.543	838.437.451
Tiền gửi ngân hàng	233.214.358	2.106.429.437
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	21.067.500.000
Cộng	13.030.119.901	24.012.366.888

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2013 là khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng số 08/HĐTĐ-NHNóTPLC ngày 28/06/2013 số tiền 12.000.000.000 đồng, áp dụng lãi suất trả sau, mức lãi suất 7,5%/năm

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	42.934.912.006	-
Đầu tư ngắn hạn khác	36.000.000.000	119.000.000.000
Cho vay ngắn hạn (**)	36.000.000.000	119.000.000.000
+ Bà Đào Thị Lơ	-	20.000.000.000
+ Ông Nguyễn Hải Minh	-	15.000.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Quyên	-	34.000.000.000
+ Bà Vũ Thị Lệ	-	14.000.000.000
+ Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	36.000.000.000	36.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	78.934.912.006	119.000.000.000

(*) Chi tiết đầu tư chứng khoán ngắn hạn

	30/06/2013		31/12/2012	
	SL	VND	SL	VND
Công ty cổ phần đầu tư bất động sản An Dương Thảo Điền	1.718.890	42.934.912.006	-	-

Giá vốn mua chứng khoán thấp hơn giá thị trường tại thời điểm 30/06/2013 nên không cần trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

(**) Khoản tiền đầu tư cho vay ngắn hạn theo các hợp đồng vay tiền lãi suất dao động từ 10% đến 14%/năm. Thời hạn vay từ 06 tháng đến 1 năm kể từ ngày nhận nợ, lãi trả một lần vào ngày trả gốc, được điều chỉnh 6 tháng một lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2013</u> VND	<u>31/12/2012</u> VND
Phải thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	3.013.483.473	3.213.471.093
Phải thu khác	690.249.420	41.686.152
Cộng	<u>3.703.732.893</u>	<u>3.255.157.245</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2013</u> VND	<u>31/12/2012</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	252.111.090	677.616.779
Công cụ, dụng cụ	107.900.000	107.900.000
Chi phí SX, KD dở dang	4.967.913.768	6.848.887.029
Thành phẩm	1.848.610.987	2.359.049.000
Hàng hóa	-	-
Cộng	<u>7.176.535.845</u>	<u>9.993.452.808</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2013</u> VND	<u>31/12/2012</u> VND
Tạm ứng	2.805.698.000	2.724.695.615
Cộng	<u>2.805.698.000</u>	<u>2.724.695.615</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2012	50.449.770.032	8.340.077.635	1.040.295.578	161.491.909	59.991.635.154
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	27.390.000	77.190.945	69.990.909	174.571.854
Giảm khác	-	27.390.000	77.190.945	69.990.909	174.571.854
Số dư tại 30/06/2013	50.449.770.032	8.312.687.635	963.104.633	91.501.000	59.817.063.300

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 31/12/2012	8.019.835.730	3.569.905.051	1.040.295.578	146.416.152	12.776.452.511
Tăng trong năm	1.774.050.986	419.652.466	-	753.788	2.194.457.240
Khấu hao trong năm	1.774.050.986	419.652.466	-	753.788	2.194.457.240
Giảm trong năm	-	19.618.750	77.190.945	55.668.940	152.478.635
Giảm khác	-	19.618.750	77.190.945	55.668.940	152.478.635
Số dư tại 30/06/2013	9.793.886.716	3.969.938.767	963.104.633	91.501.000	14.818.431.116

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại 31/12/2012	42.429.934.302	4.770.172.584	-	15.075.757	47.215.182.643
Số dư tại 30/06/2013	40.655.883.316	4.342.748.868	-	-	44.998.632.184

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013 là 1.054.605.633 đồng.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT LIÊN DOANH

	30/06/2013		31/12/2012	
	SL	VND	SL	VND
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (*)		88.200.000.000		24.500.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (**)	1.600.000	16.000.000.000	1.600.000	16.000.000.000
Cộng		104.200.000.000		40.500.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (vốn Điều lệ là 180 tỷ đồng). Theo Đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 49% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (vốn điều lệ là 80 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 20% vốn chủ sở hữu (tương đương 1.600.000 cổ phiếu, giá trị cổ phần 16.000.000.000 đồng) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	86.045.971	64.828.733
Cộng	86.045.971	64.828.733

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.766.232.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	971.825.442	6.899.145.476
Thuế tài nguyên	-	506.743.396
Cộng	971.825.442	9.172.121.058

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Bảo hiểm xã hội	7.112.600	13.624.100
Phải trả về vốn hợp tác kinh doanh	9.630.363.606	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.567.250	6.773.750
Cộng	9.680.043.456	20.397.850

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2011	85.680.000.000	-	24.573.695.392	110.253.695.392
Tăng trong kỳ	128.520.000.000	-	47.225.003.735	175.745.003.735
- Tăng vốn	128.520.000.000	-	-	128.520.000.000
- Lãi	-	-	46.530.076.812	46.530.076.812
- Tăng khác	-	-	694.926.923	694.926.923
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	214.200.000.000	-	71.798.699.127	285.998.699.127
Tăng trong kỳ	32.130.000.000	-	8.746.428.985	40.876.428.985
- Tăng vốn	32.130.000.000	-	-	32.130.000.000
- Lãi	-	-	8.746.428.985	8.746.428.985
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.910.000	53.550.000.000	53.551.910.000
- Giảm khác	-	1.910.000	53.550.000.000	53.551.910.000
Tại ngày 30/06/2013	246.330.000.000	(1.910.000)	26.995.128.112	273.323.218.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/06/2013

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Ông Bùi Đức Thanh	14.375.000.000	25.500.000.000
Bà Lưu Thị Thanh Mai	-	12.000.000.000
Những cổ đông khác	231.955.000.000	176.700.000.000
Cộng	246.330.000.000	214.200.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 191 Cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	214.200.000.000	85.680.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	32.130.000.000	128.520.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	246.330.000.000	214.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	53.550.000.000	-

Cổ phiếu

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.633.000	21.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.633.000	21.420.000
Cổ phiếu phổ thông	24.633.000	21.420.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	191	-
Cổ phiếu phổ thông	191	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.632.809	21.420.000
Cổ phiếu phổ thông	24.632.809	21.420.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	23.864.660.661	56.555.187.816
Cộng	23.864.660.661	56.555.187.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	21.013.958.694	23.296.320.347
Cộng	21.013.958.694	23.296.320.347

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	5.305.999.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	51.449.195	-
Lãi cho vay, tiền gửi	2.973.365.641	294.228.170
Cộng	8.330.813.836	294.228.170

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí đầu tư chứng khoán	59.736.443	-
Cộng	59.736.443	-

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	9.718.254.427	32.178.457.686
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	9.718.254.427	32.178.457.686
Thuế suất áp dụng (*)	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	971.825.442	3.217.845.769
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	971.825.442	3.217.845.769

(*) Theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 (hồi tố lại)
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.746.428.985	28.960.611.917
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.746.428.985	28.960.611.917
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.919.770	21.919.770
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	399	1.321

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.014.834.159	2.114.460.162
Chi phí nhân công	3.861.560.088	2.381.096.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.194.457.240	1.599.981.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	822.821.777	957.455.183
Chi phí khác bằng tiền	400.618.412	712.183.713
Cộng	9.294.291.676	7.765.176.694

23. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

24. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
<i>Góp vốn vào công ty liên doanh liên kết</i>	
Góp vốn vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	63.700.000.000
<i>Bán hàng</i>	
Bán hàng cho Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	9.886.592.546
Số dư với các bên liên quan	30/06/2013 VND
<i>Các khoản phải thu</i>	
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	10.875.251.801
<i>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</i>	
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (*)	88.200.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (**)	16.000.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (vốn điều lệ là 180 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (vốn điều lệ là 80 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 20% vốn điều lệ (tương đương 1.600.000 cổ phiếu, giá trị cổ phần 16.000.000.000 đồng) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị.

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong giai đoạn hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.030.119.901	24.012.366.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.559.757.425	57.057.966.663
Đầu tư ngắn hạn	78.934.912.006	119.000.000.000
Đầu tư dài hạn	104.200.000.000	40.500.000.000
Cộng	232.724.789.332	240.570.333.551
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	13.617.937.431	5.397.673.165
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	13.617.937.431	5.397.673.165

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

27.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

27.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư tại ngày 30/06/2013	-	-	-
Nợ ngắn hạn	13.617.937.431	-	13.617.937.431
Nợ dài hạn	-	-	-
Cộng	13.617.937.431	-	13.617.937.431
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư tại ngày 30/06/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.030.119.901	-	13.030.119.901
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	78.934.912.006	-	78.934.912.006
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.559.757.425	-	36.559.757.425
Tài sản ngắn hạn khác	2.805.698.000	-	2.805.698.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	104.200.000.000	104.200.000.000
Cộng	131.330.487.332	104.200.000.000	235.530.487.332

28. THÔNG TIN KHÁC

28.1 Điều chỉnh hồi tố:

Chỉ tiêu	Mã Số	6 tháng năm 2012 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	6 tháng năm 2012 sau điều chỉnh
Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(10.411.870.216)	980.000.000	(9.431.870.216)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	490.000.000	(980.000.000)	(490.000.000)

Điều chỉnh hồi tố tiền chi đầu tư góp vốn do trình bày giảm chỉ tiêu phải thu của khách hàng tiền chi góp vốn

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo soát xét tại thời điểm 30/06/2012 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 01 tháng 08 năm 2013

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu